



第 8 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
これ		Cái này, đây (vật ở gần người nói)
それ		Cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
あれ	あの人	Cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)
この～	あの方	～ này (gần người nói)
その～		～ đó (gần người nghe)
あの～		～ kia (xa cả người nói và cả người nghe)
ほん	本	Sách
じしょ	辞書	Từ điển
ざっし	雑誌	Tạp chí
しんぶん	新聞	Báo
ノート		Vở
てちょう	手帳	Sổ tay
めいし	名刺	Danh thiếp
カード		Thẻ (tín dụng), các, cạc



ひらがな	漢字	ベトナム語
えんぴつ	鉛筆	Bút chì
ボールペン		Bút bi
シャープペンシル		Bút chì kim, bút chì bấm
かぎ		Chìa khóa
とけい	時計	Đồng hồ
かさ	傘	Ô, dù
かばん		Cặp sách, túi sách
C D		Đĩa CD
テレビ		Ti vi
ラジオ		Radio
カメラ		Máy ảnh
コンピューター		Máy vi tính
くるま	車	Ô tô, xe hơi
つくえ	机	Bàn
いす		Ghế
チョコレート		Sô cô la



ひらがな	漢字	ベトナム語
コーヒー		Cà phê
[お]みやげ	[お]土産	Quà (mua khi đi xa về hoặc mang đi khi thăm nhà người nào đó)
えいご	英語	Tiếng Anh
にほんご	日本語	Tiếng Nhật
～ご	～語	Tiếng ~
なん	何	Gì, cái gì
そう		Vậy
あのう		À, ờ (dùng để biểu thị sự ngại ngùng)
えっ		Há? (dùng khi nghe một điều gì không mong muốn)
どうぞ。		Xin mời. (dùng khi mời ai đó cái gì)
[どうも] ありがとう [ございます]。		Xin chân thành cảm ơn, xin cảm ơn rất nhiều.
そうですか。		Thế à/
ちが ^{ちが} います。		Không phải, sai rồi.
あ		Ôi! (dùng khi nhận ra điều gì)
これから お世話 ^{せわ} になります。		Từ nay tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị.
こちらこそ[どうぞ]よろしく[お願 ^{ねが} いします]。		Chính tôi mới là người mong được sự giúp đỡ của anh/chị.